

TỪ CHỈ MÀU SẮC VÀ YẾU TỐ THỰC VẬT TRONG TỪ CHỈ MÀU SẮC TIẾNG INDONESIA

Color terms and plant elements in the Indonesian language's lexicon of colors

Hồ Ngọc Hiếu

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

TÓM TẮT

Tiếng Indonesia nổi bật với sự phong phú về từ vựng, đặc biệt là hệ thống từ chỉ màu sắc. Những từ này không chỉ mang ý nghĩa ngữ nghĩa sâu sắc mà còn phản ánh mối quan hệ gắn bó giữa ngôn ngữ và tự nhiên. Bài viết phân tích hệ thống từ chỉ màu sắc tiếng Indonesia, tập trung vào cách các yếu tố thực vật được biểu đạt qua ngôn ngữ và đóng góp vào bản sắc văn hóa. Kết quả cho thấy từ chỉ màu sắc trong tiếng Indonesia bao gồm lớp từ cơ bản và phái sinh. Các yếu tố thực vật được phân loại theo màu sắc, bộ phận, và vai trò trong đời sống. Điều này khẳng định sự đa dạng của tiếng Indonesia trong việc mô tả thiên nhiên, đồng thời thể hiện giá trị văn hóa và tri thức bản địa.

Từ khoá: màu sắc, ngôn ngữ, thực vật, tiếng Indonesia, văn hoá

ABSTRACT

The Indonesian language is distinguished by its rich vocabulary, particularly its color terminology. These words not only carry profound semantic meanings but also reflect the close relationship between language and nature. This article analyzes the system of color terms in Indonesian, focusing on how plant elements are expressed through language and contribute to cultural identity. The results indicate that Indonesian color terms consist of basic and derived categories. Plant elements are classified by color, plant parts, and their roles in daily life. This highlights the creativity of the Indonesian language in depicting nature, as well as its cultural and indigenous knowledge and cultural values.

Keywords: color, linguistics, plants, Indonesian language, culture

1. Mở đầu

Ngôn ngữ luôn là một công cụ phản ánh sâu sắc mối quan hệ giữa con người và thế giới tự nhiên. Trong tiếng Indonesia, từ chỉ màu sắc không chỉ thể hiện sự phong phú về ngữ nghĩa mà còn là biểu hiện sinh động của mối liên kết giữa ngôn ngữ và tự nhiên, đặc biệt là các yếu tố thực vật. Sự phong phú này không chỉ xuất phát từ nhu cầu biểu đạt thẩm mỹ mà còn từ truyền thống văn hóa lâu đời của người Indonesia,

nơi thiên nhiên đóng vai trò trung tâm trong đời sống và tư duy của cộng đồng.

Trong lịch sử phát triển của ngôn ngữ, các yếu tố thực vật luôn giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành từ vựng, đặc biệt là nhóm từ chỉ màu sắc. Những loài cây, hoa, và quả đã trở thành nguồn cảm hứng để tạo ra các thuật ngữ miêu tả màu sắc một cách chính xác và giàu hình tượng. Ví dụ, từ chỉ màu vàng như *kuning* (vàng) hay *pepaya* (vàng đu đủ) hay màu đỏ

như *merah jambu* (đỏ mận) đều lấy cảm hứng từ các yếu tố thực vật quen thuộc. Hệ thống từ vựng này không chỉ phản ánh thế giới tự nhiên xung quanh mà còn minh chứng cho sự gắn kết giữa nhận thức của con người với môi trường sống. Đặc biệt, trong xã hội Indonesia, nơi nền văn minh nông nghiệp phát triển mạnh, các yếu tố thực vật không chỉ là nguồn thực phẩm mà còn là biểu tượng văn hóa và tín ngưỡng, được khắc họa rõ nét qua ngôn ngữ.

Nghiên cứu này phân tích hệ thống từ chỉ màu sắc trong tiếng Indonesia dựa trên lý thuyết phổ quát màu sắc của Berlin và Kay, kết hợp cách tiếp cận ngôn ngữ học dân tộc. Cách tiếp cận này giúp hiểu văn hóa thông qua ngôn ngữ, bởi tên gọi không chỉ là dấu hiệu nhận diện mà còn phản ánh đặc trưng văn hóa của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ đó (Abdullah, 2017; Sibarani, 2004). Từ chỉ màu sắc trong ngôn ngữ có thể mô tả bản sắc văn hóa, vì văn hóa cộng đồng thể hiện qua việc sử dụng màu sắc. Đối với người Indonesia, màu sắc mang ý nghĩa quan trọng, phản ánh quan điểm sống và giá trị xã hội. Do đó, việc xác định màu sắc cơ bản trong ngôn ngữ này không thể tách rời các yếu tố xã hội và văn hóa (Fadhilah, N., Hodairiyah, H., & Dewi, E. W., 2022). Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng tập trung phân tích sự hiện diện và vai trò của yếu tố thực vật trong hệ thống từ chỉ màu sắc tiếng Indonesia, thông qua việc khảo sát từ ngữ, các nguồn tư liệu văn hoá và nghiên cứu các tài liệu ngôn ngữ học. Từ đó, bài nghiên cứu trình bày cách các yếu tố thực vật đã góp phần định hình bản sắc ngôn ngữ và văn hóa của Indonesia, tạo nên một di sản phong phú, vừa gần gũi với tự nhiên vừa mang đậm giá trị văn hóa lâu đời.

Nguồn dữ liệu được sử dụng làm cơ

sở để phân tích trong bài nghiên cứu này được thu thập từ Đại từ điển Tiếng Indonesia phiên bản 6 trực tuyến (Badan Pengembangan dan Pembinaan Bahasa. (n.d.), 2019) và Danh mục thuật ngữ từ chỉ màu sắc (Pusat Pembinaan dan Pengembangan bahasa, 1984). Đây là hai nguồn dữ liệu mang tính chuyên sâu và cập nhật về từ vựng chỉ màu sắc trong tiếng Indonesia.

2. Nội dung chính

2.1. Hệ thống và phân loại từ chỉ màu sắc trong tiếng Indonesia

Từ chỉ màu sắc là một phần quan trọng trong hệ thống từ vựng tiếng Indonesia, không chỉ phản ánh khả năng thị giác mà còn gắn liền với các yếu tố văn hóa và tự nhiên, đặc biệt là các yếu tố thực vật. Dựa trên lý thuyết của Berlin và Kay, hệ thống từ chỉ màu sắc trong tiếng Indonesia được chia thành hai lớp chính: từ chỉ màu sắc cơ bản và từ chỉ màu sắc phái sinh. Những lớp từ này không chỉ mang tính biểu đạt mà còn chứa đựng nhiều giá trị văn hóa, bao gồm các mối liên hệ đặc biệt với các loài thực vật trong môi trường sống của người Indonesia.

2.2. Từ chỉ màu sắc cơ bản

Berlin và Kay (1969) phân loại màu sắc thành màu cơ bản và màu không cơ bản. Màu cơ bản có bốn tiêu chí phân loại, bao gồm: (1) là từ đơn; (2) không phải là từ ngữ phụ thuộc, nghĩa là ý nghĩa của màu sắc không thuộc vào tên của một màu sắc khác; (3) tên màu phải được sử dụng trong nhiều loại đối tượng khác nhau; và (4) tên màu phải nổi bật và được biết đến rộng rãi bởi người nói (Fadhilah, N., Hodairiyah, H., & Dewi, E. W., 2022).

Số lượng màu cơ bản trong mỗi ngôn ngữ khác nhau. Ví dụ, trong tiếng Trung có 08 từ chỉ màu cơ bản, bao gồm trắng, đen,

đỏ, xanh lục, vàng, lam, nâu (đà), tím, xám, xanh (Xu Yunyu, 2015; Thủy, 2020). Trong khi đó, tiếng Anh có 11 từ chỉ màu cơ bản, bao gồm *white* (trắng), *black* (đen), *red* (đỏ), *green* (xanh lá cây), *yellow* (vàng), *blue* (xanh nước biển), *brown* (nâu), *purple* (tím), *pink* (hồng), *orange* (da cam), *grey* (xám) và tiếng Việt có 09 từ chỉ màu cơ bản, bao gồm: trắng, đen, đỏ, xanh, vàng, nâu, tím, hồng, xám (Vy, 2008; Thảo, 2017; Hà, 2010). Tương tự vậy, dựa trên lý thuyết của Berlin và Kay, trong tiếng Indonesia có 06 từ chỉ màu cơ bản, đó là: *putih* (màu trắng), *hitam* (màu đen), *merah* (màu đỏ), *kuning* (màu vàng), *hijau* (màu xanh lá cây), *biru* (màu xanh dương) (Xu Yunyu, 2015; Rahmaningsih, A. N, 2017).

Từ các nghiên cứu trên, có thể kết luận rằng mỗi ngôn ngữ có hình thức tên gọi màu sắc và số lượng màu cơ bản khác nhau. Sự khác biệt trong phân loại màu sắc ở mỗi ngôn ngữ có liên quan đến cách nhìn nhận của người nói ngôn ngữ đó đối với thế giới màu sắc. Những màu sắc này là nền tảng trong giao tiếp ngôn ngữ và phản ánh những yếu tố cơ bản của thế giới tự nhiên mà con người tiếp xúc hàng ngày.

Tiếp theo, những màu không đáp ứng các tiêu chí trên được xem là màu không cơ bản. Nghĩa là, những từ chỉ màu sắc khác mặc dù tồn tại trong mỗi ngôn ngữ nhưng không thoả mãn bốn tiêu chí phân loại dựa trên lý thuyết của Berlin và Kay thì không được xem là từ chỉ màu cơ bản. Cụ thể, trong tiếng Indonesia, có 5 từ chỉ màu không thuộc là từ chỉ màu cơ bản, đó là *coklat* (nâu), *ungu* (tím), *merah muda/pink* (hồng), *jingga* (da cam), và *abu-abu* (xám).

2.3. Từ chỉ màu sắc phái sinh

Lớp từ chỉ màu sắc phái sinh là tập hợp các từ được hình thành thông qua sự

kết hợp giữa từ chỉ màu cơ bản (hoặc không cơ bản) với các yếu tố khác, tạo ra các sắc thái phong phú. Từ chỉ màu sắc phái sinh trong tiếng Indonesia được thành lập bằng nhiều phương thức khác nhau, bao gồm: (1) yếu tố chỉ màu kết hợp với sắc độ; (2) yếu tố chỉ màu lấy âm toàn bộ và thêm phụ tố (3) yếu tố chỉ màu kết hợp với yếu tố chỉ màu; (4) yếu tố chỉ màu kết hợp với vật đại diện; và (5) vật đại diện biểu thị màu sắc.

2.3.1. Yếu tố chỉ màu kết hợp với sắc độ

Trong tiếng Indonesia, từ chỉ màu sắc phái sinh có yếu tố chỉ màu kết hợp với sắc độ có thể được tạo thành từ phương thức ghép và phương thức hình thái học (hay phương thức thêm phụ tố).

- Phương thức ghép là việc kết hợp yếu tố chỉ màu cơ bản với tính từ chỉ sắc độ như *tua* (già, đậm), *muda* (trẻ, nhạt), *terang* (sáng), *gelap* (tối, đậm), *bersih* (sạch). Ví dụ, từ *hijau tua* (xanh lá đậm) và *hijau muda* (xanh lá nhạt), *biru terang* (xanh dương sáng), *biru gelap* (xanh dương đậm)... Hầu như tất cả từ chỉ màu cơ bản trong tiếng Indonesia đều có thể tạo thành từ chỉ màu phái sinh bằng phương thức này.

- Phương thức hình thái học (phương thức thêm phụ tố) là việc kết hợp yếu tố chỉ màu cơ bản với phụ tố để tạo thành nghĩa mới với sắc độ màu sắc khác nhau. Ví dụ *kehijauan* (hơi xanh (lá) hoặc rất xanh (lá)). Trong đó, từ *kehijauan* có yếu tố chỉ màu sắc *hijau* (xanh lá) kết hợp với phụ tố *ke-/an* tạo thành danh từ *kehijauan* mang nghĩa với sắc độ giảm dần (hơi xanh) hoặc sắc độ tăng dần (rất xanh). Tất cả 06 từ chỉ màu cơ bản trong tiếng Indonesia đều có thể tạo thành từ chỉ màu phái sinh bằng phương thức này.

2.3.2. Yếu tố chỉ màu lấy toàn bộ và thêm phụ tố

Trong tiếng Indonesia, từ chỉ màu sắc phái sinh có yếu tố chỉ màu lấy âm toàn bộ và thêm phụ tố có thể được tạo thành bằng cách lấy âm toàn bộ yếu tố chỉ màu và thêm phụ tố. Chẳng hạn, từ *kebiru-biruan* có yếu tố chỉ màu sắc là *biru* (xanh nước biển) được lấy âm toàn bộ thành *biru-biru* và kết hợp với phụ tố *ke-/-an* tạo thành tính từ *kebiru-biruan* mang nghĩa với sắc độ giảm dần (xanh nước biển nhạt). Tất cả 06 từ chỉ màu cơ bản trong tiếng Indonesia đều có thể tạo thành từ chỉ màu phái sinh bằng phương thức này.

2.3.3. Yếu tố chỉ màu kết hợp với yếu tố chỉ màu

Trong tiếng Indonesia, từ chỉ màu sắc phái sinh có yếu tố chỉ màu kết hợp với yếu tố chỉ màu có thể được tạo thành bằng việc kết hợp (1) hai từ chỉ màu cơ bản, và (2) hai từ chỉ màu cơ bản, trong đó một từ chỉ màu cơ bản kết hợp với một từ chỉ màu cơ bản lấy âm toàn bộ và thêm phụ tố, và (3) một từ chỉ màu cơ bản và một từ chỉ màu không thuộc lớp từ chỉ màu cơ bản.

- Kết hợp hai từ chỉ màu cơ bản. Chẳng hạn, từ *hitam putih* (đen trắng) hoặc *merah putih* (đỏ trắng),... trong đó từ *hitam* (đen), *putih* (trắng), *merah* (đỏ) đều là các từ chỉ màu cơ bản.

- Kết hợp hai từ chỉ màu cơ bản, trong đó một từ chỉ màu cơ bản kết hợp với một từ chỉ màu cơ bản lấy âm toàn bộ và thêm phụ tố. Trong đó, từ chỉ màu cơ bản ở vị trí đầu là màu chủ đạo, từ chỉ màu lấy âm toàn bộ và thêm phụ tố là màu phụ trợ. Chẳng hạn, từ *putih kemerah-merahan* (trắng pha đỏ), *putih kekuning-kuningan* (trắng pha vàng), *putih kebiru-biruan* (trắng pha xanh nước biển), *merah kekuning-kuningan* (đỏ pha vàng)...

- Kết hợp một từ chỉ màu cơ bản và một từ chỉ màu không phải màu cơ bản. Chẳng hạn, từ *merah ungu* (đỏ tím), trong đó từ *merah* (đỏ) là từ chỉ màu cơ bản và từ *ungu* (tím) không phải từ chỉ màu cơ bản. Tương tự vậy, các từ *merah jingga* (đỏ cam), *biru ungu* (xanh dương tím), *kuning abu-abu* (vàng xám) đều cùng cấu tạo như trên.

2.3.4. Vật đại diện biểu thị màu sắc

Trong tiếng Indonesia, từ chỉ màu sắc phái sinh được tạo thành bằng cách sử dụng từ là vật đại diện biểu thị màu sắc để gọi thể màu sắc. Dựa trên kết quả thu thập dữ liệu, có 25 từ chỉ màu sắc phái sinh được tạo thành bằng các từ là vật đại diện biểu thị màu sắc cụ thể. Chẳng hạn từ *getah manggis* (màu nhựa măng cụt), từ *ijas* (màu quả lê đen), từ *kinatan* (màu thiên nga), từ *bangbang* (màu thịt cá hồi), từ *cemani* (màu gà đen cemani, giống gà đặc hữu ở Indonesia), từ *lazuardi* (màu đá lưu ly), từ *karat* (màu đồ ghê sắt (kim loại)),... Tóm lại, các từ chỉ màu sắc phái sinh sử dụng vật đại diện biểu thị màu sắc có sự đa dạng về chủng loại (thực vật, động vật, vật liệu), về bộ phận (quả, thân, nhựa, lông) và thành phần (hợp chất, thực phẩm, gia cầm, trang trí, hiện tượng hoá học, dược liệu).

2.3.5. Yếu tố chỉ màu kết hợp với vật đại diện

Trong tiếng Indonesia, từ chỉ màu sắc phái sinh có yếu tố chỉ màu kết hợp với vật đại diện có thể được tạo thành bằng việc kết hợp từ chỉ màu cơ bản với các từ chỉ vật đại diện. Dựa trên kết quả thu thập dữ liệu, có 107 từ chỉ màu sắc kết hợp với vật đại diện trong tiếng Indonesia có thể chỉ thành 5 nhóm vật đại diện: (1) thể giới tự nhiên và hiện tượng tự nhiên (17 từ); (2) bộ phận cơ thể và trạng thái cơ thể người (15

từ); (3) động vật (11 từ); (4) vật liệu tự nhiên và nhân tạo (26 từ); và (5) thực vật (38 từ).

- Thế giới tự nhiên và hiện tượng tự nhiên. Chẳng hạn, từ *biru langit* (xanh da trời) kết hợp từ chỉ màu *biru* (xanh dương) với vật đại diện là từ *langit* (bầu trời) tạo thành từ *biru langit*. Tương tự vậy, các từ *merah api* (đỏ lửa), *biru laut* (xanh lam biển), *kuning pelangi* (vàng cầu vồng), *biru giok* (xanh ngọc thạch)... cũng thuộc nhóm này. Tóm lại, nhóm vật đại diện này bao gồm các loại đá quý, cầu vồng, biển cả, bầu trời, hoàng hôn, mặt trăng, và lửa.

- Bộ phận cơ thể và trạng thái cơ thể người. Chẳng hạn, từ *merah daging* (đỏ thịt) kết hợp từ chỉ màu *merah* (đỏ) với vật đại diện là *daging* (thịt) tạo thành từ *merah daging*. Tương tự vậy, các từ *merah darah* (đỏ máu), *merah hati* (đỏ tim), *biru empedu* (xanh mật), *hitam lebam* (đen bầm), *putih belak* (trắng lang ben), *biru lebam* (xanh bầm), *putih uban* (trắng tóc bạc)... cũng thuộc nhóm này. Nhóm vật đại diện này bao gồm các bộ phận cơ thể có màu sắc đặc trưng như máu, thịt, mật, tóc và trạng thái bên ngoài cơ thể như bệnh ngoài da hoặc tổn thương cơ thể.

- Động vật. Chẳng hạn, từ *hitam gagak* (đen quạ) kết hợp từ chỉ màu *hitam* (đen) với vật đại diện là *gagak* (con quạ) tạo thành từ *hitam gagak*. Tương tự vậy, các từ *kuning kepudang* (vàng lông chim hoàng anh), *hijau nuri* (xanh vẹt), *merah udang* (đỏ tôm), *kuning telur* (vàng lòng đỏ trứng), *biru telur itik* (xanh trứng vịt), *hitam kumbang* (đen bộ cánh cứng), *merah insang* (đỏ mang cá)... cũng thuộc nhóm này. Tóm lại, nhóm vật đại diện này bao gồm động vật sinh sống ở cả 3 môi trường: dưới nước (cá, tôm), trên cạn (vịt, gà), và bay trên không (quạ, vẹt) với các bộ phận

như lông, trứng, mang (cá), cánh (bọ cánh cứng), thân (tôm).

- Vật liệu tự nhiên nhân tạo. Chẳng hạn, từ *merah tembaga* (đỏ đồng) kết hợp từ chỉ màu *merah* với vật đại diện là *tembaga* (đồng) tạo thành từ *merah tembaga*. Tương tự vậy, các từ *kuning belerang* (vàng lưu huỳnh), *putih perak* (trắng bạc), *merah bata* (đỏ gạch), *hijau botol* (xanh lọ), *hitam asetilen* (đen axetilen), ... cũng thuộc nhóm này. Tóm lại, nhóm vật đại diện này bao gồm các kim loại, các hoá chất anilin, antimon, axetilen, cacbon, bồ hóng, và các vật liệu nhân tạo như gạch, ngói, gốm sứ, chai lọ, sáp, than cây, nôi chảo, mộc đồ.

- Thực vật. Chẳng hạn, từ *merah anggur* (đỏ nho) kết hợp từ chỉ màu *merah* (đỏ) với vật đại diện là *anggur* (nho) tạo thành từ *merah anggur*. Tương tự vậy, các từ *kuning jagung* (vàng ngô), *biru telang* (xanh hoa đậu biếc), *hijau rumput* (xanh cỏ), *hitam manggis* (đen măng cụt), *kuning cempaka* (vàng hoa cây hoàng ngọc lan), *merah senduduk* (đỏ hoa mua đa hùg (đỗ quỳên ần)), *hitam jengat* (đen vỏ cây mây)... cũng thuộc nhóm này. Tóm lại, nhóm vật đại diện này bao gồm các loại thực vật với chức năng làm thực phẩm, trang trí, dược liệu, đồ dùng hoặc dụng cụ, và bóng mát. Ngoài ra, các bộ phận của các loại thực vật được dùng làm vật đại diện rất đa dạng bao gồm quả, hoa, lá, thân, củ, rễ, chồi, vỏ cây, hạt, nhựa.

Trong 5 nhóm từ chỉ màu sắc phái sinh, nhóm thực vật chiếm số lượng lớn và đa dạng nhất. Vì vậy, bài nghiên cứu này tập trung phân tích yếu tố thực vật trong từ chỉ màu sắc tiếng Indonesia để khám phá mối liên hệ giữa ngôn ngữ, văn hoá và tư duy của cộng đồng Indonesia đối với thế giới tự nhiên và môi trường sống.

3. Yếu tố thực vật trong từ chỉ màu sắc tiếng Indonesia

Thực vật trong tiếng Indonesia không chỉ là nguồn cung cấp từ vựng mà còn thể hiện cách con người liên kết nhận thức màu sắc với thiên nhiên. Các yếu tố thực vật không chỉ phản ánh màu sắc mà còn chứa đựng giá trị văn hóa và tín ngưỡng, góp phần định hình bản sắc ngôn ngữ.

3.1. Các từ chỉ màu sắc có chứa yếu tố thực vật trong tiếng Indonesia

Trong tiếng Indonesia, yếu tố thực vật được sử dụng để biểu thị màu sắc của 5/6 từ chỉ màu cơ bản, bao gồm: *merah* (màu đỏ), *kuning* (màu vàng), *hijau* (xanh lá), *hitam* (đen) và *biru* (xanh dương). Tuy nhiên, số lượng các từ chỉ màu phân bố theo từng màu sắc là không giống nhau, cụ thể trong Bảng 1 sau đây:

Bảng 1. Yếu tố thực vật trong từ chỉ màu sắc tiếng Indonesia phân bố theo màu sắc

STT	Từ chỉ màu sắc	Màu sắc
1	<i>merah anggur</i> (đỏ nho), <i>merah delima</i> (đỏ lựu), <i>merah jambu</i> (đỏ mận), <i>merah kesumba</i> (đỏ cà ri), <i>merah lembayung</i> (đỏ mỏng toi), <i>merah manggis</i> (đỏ măng cụt), <i>merah saga</i> (đỏ quả trạch quách/kiến kiến/muồng cườm/cườm rắn), <i>merah bungur</i> (đỏ hoa bằng lăng nước), <i>merah mawar</i> (đỏ hoa hồng), <i>merah senduduk</i> (đỏ hoa mua đa hừng/đỗ quyên ả), <i>nusa indah</i> (đỏ hoa én bạc, bướm bạc, ngọc điệp kim hoa), <i>merah serah</i> (đỏ trâu), <i>merah sepang</i> (đỏ cây tô mộc/vang/tô phượng/vang nhuộm/co vang), <i>merah merang</i> (đỏ cây lúa khô), <i>merah mengkudu</i> (đỏ rễ và thân cây nhàu), <i>merah bawah</i> (đỏ hành tím), <i>sindur</i> (đỏ cây gỗ), <i>kesumba murup</i> (đỏ quả cà ri), <i>soga</i> (cây điệp), <i>lombok</i> (đỏ ớt)	màu đỏ
2	<i>kuning blewah</i> (vàng dưa vàng), <i>kuning jagung</i> (vàng ngô), <i>kuning langsung</i> (vàng bòn bon), <i>kuning limau</i> (vàng chanh), <i>kuning pepaya</i> (vàng đu đủ), <i>kuning cempaka</i> (vàng hoa hoàng ngọc lan), <i>kuning janur</i> (vàng lá dừa non), <i>kuning jerami</i> (vàng rơm), <i>kuning bambu</i> (vàng tre), <i>kuning kunyit</i> (vàng nghệ)	màu vàng
3	<i>hijau daun</i> (xanh lá cây), <i>hijau gadung</i> (xanh lá khoai mỡ), <i>hijau pupus</i> (xanh chồi non, mầm non), <i>hijau rumput</i> (xanh cỏ), <i>hijau lumut</i> (xanh rêu)	màu xanh lá
4	<i>ijas</i> (quả lê đen), <i>jernang</i> (mây rừng), <i>hitam jengat</i> (đen vỏ cây mây), <i>hitam manggis</i> (đen vỏ măng cụt)	màu đen
5	<i>biru ceraka</i> (xanh hoa cây bạch hoa đan/đuôi công (xanh dương)), <i>biru telang</i> (xanh hoa đậu biếc)	màu xanh dương

Dựa trên dữ liệu từ Bảng 1, cho thấy màu đỏ chiếm đa số với 20 yếu tố, như *merah anggur* (đỏ nho), *merah delima* (đỏ lựu), *merah mawar* (đỏ hoa hồng), và

nhiều từ khác. Điều này cho thấy màu đỏ là màu sắc phổ biến nhất trong từ vựng màu sắc liên quan đến thực vật. Màu vàng đứng thứ hai với 10 yếu tố, bao gồm *kuning*

blewah (vàng dừa vàng), *kuning jagung* (vàng ngô), *kuning limau* (vàng chanh), và các từ khác. Màu vàng cũng rất thông dụng và có mối liên hệ mạnh mẽ với nhiều loại thực vật.

Màu xanh lá có 5 yếu tố, như *hijau daun* (xanh lá cây), *hijau gadung* (xanh lá khoai mỡ), và *hijau pupus* (xanh chồi non). Các yếu tố màu xanh lá thường gắn liền với bộ phận lá nơi chứa chất diệp lục giúp cây thực hiện quá trình hô hấp và quang hợp.

Màu đen có 4 yếu tố, bao gồm *ijas* (quả lê đen), *jernang* (mây rừng), và *hitam manggis* (đen vỏ măng cụt). Những yếu tố này thường xuất hiện trong ngữ cảnh của các loại quả và thân cây có màu đen. Cuối cùng, màu xanh dương có 2 yếu tố, là *biru*

ceraka (xanh hoa cây bạch hoa đan) và *biru telang* (xanh hoa đậu biếc). Mặc dù ít phổ biến hơn, màu xanh dương vẫn có mặt trong từ vựng màu sắc liên quan đến thực vật. Tóm lại, các yếu tố thực vật đóng vai trò quan trọng trong việc miêu tả màu sắc trong tiếng Indonesia, thể hiện sự gắn bó sâu sắc với thiên nhiên và sự phong phú của ngôn ngữ này.

2.2. Các bộ phận của thực vật trong từ chỉ màu sắc tiếng Indonesia

Trong tiếng Indonesia, các yếu tố thực vật được sử dụng phổ biến để chỉ màu sắc, được phân loại theo các bộ phận của cây. Số lượng các bộ phận của thực vật được sử dụng tạo thành từ chỉ màu sắc bao gồm 11 bộ phận và phân bố cụ thể trong Bảng 2 sau đây:

Bảng 2. Yếu tố thực vật trong từ chỉ màu sắc tiếng Indonesia phân bố theo bộ phận

STT	Từ chỉ màu sắc	Bộ phận/ Số lượng
1	<i>merah anggur</i> (quả nho) <i>merah delima</i> (quả lựu) <i>merah jambu</i> (quả mận), <i>merah kesumba</i> (quả cà ri), <i>merah lembayung</i> (quả mồng tơi), <i>lombok</i> (quả ớt), <i>merah manggis</i> (quả măng cụt), <i>merah saga</i> (quả cây trạch quạch/kiến kiến/muồng cườm/cườm rắn), <i>ijas</i> (quả lê đen), <i>jernang</i> (mây rừng), <i>sawo matang</i> (quả saboche), <i>soga</i> (quả cây diệp), <i>tengguli</i> (cây muồng hoàng yến), <i>kuning blewah</i> (trái dừa vàng), <i>kuning jagung</i> (quả ngô), <i>kuning langsung</i> (quả bòn bon), <i>kuning limau</i> (quả chanh), <i>kuning pepaya</i> (quả đu đủ), <i>gandaria</i> (quả cây thanh trà), <i>hitam manggis</i> (vỏ quả măng cụt)	quả/20
2	<i>merah bungur</i> (hoa cây bằng lăng nước), <i>merah mawar</i> (hoa hồng), <i>merah senduduk</i> (hoa mua đa hùg/đỗ quyên ần), <i>nusa indah</i> (hoa én bạc, bướm bạc, ngọc diệp kim hoa), <i>kuning cempaka</i> (hoa cây hoàng ngọc lan), <i>biru ceraka</i> (hoa cây bạch hoa đan/đuôi công (xanh dương)), <i>biru telang</i> (hoa đậu biếc)	hoa/7
3	<i>hijau daun</i> (lá cây), <i>merah serah</i> (lá trầu), <i>hijau gadung</i> (lá khoai mỡ), <i>kuning janur</i> (vàng lá dừa non)	lá/4
4	<i>merah sepang</i> (cây tô mộc/vang/tô phượng/vang nhuộm/ co vang), <i>kuning jerami</i> (rơm), <i>merah merang</i> (cây lúc khô/rơm), <i>nila</i> (màu cây chi chàm), <i>gelam</i> (cây bạch đàn), <i>sindur</i> (cây gỗ)	thân cây/6

STT	Từ chỉ màu sắc	Bộ phận/ Số lượng
5	<i>hitam jengat</i> (vỏ cây mây), <i>kuning bambu</i> (vỏ cây tre)	vỏ cây/2
6	<i>merah mengkudu</i> (rễ và vỏ cây nhàu)	rễ/1
7	<i>merah bawang</i> (hành tím), <i>kuning kunyit</i> (vàng củ nghệ)	củ/2
8	<i>hijau pupus</i> (chồi non, mầm non)	chồi/1
9	<i>kadru</i> (hạt dẻ)	hạt/1
10	<i>getah manggis</i> (nhựa quả măng cụt)	nhựa/1
11	<i>hijau rumput</i> (xanh cỏ), <i>hijau lumut</i> (xanh rêu)	khác/2

Dựa trên dữ liệu từ Bảng 2, phần lớn từ chỉ màu sắc liên quan đến quả, với 20 yếu tố, như *merah anggur* (đỏ quả nho) và *merah delima* (đỏ quả lựu), thể hiện sự quan trọng của thực vật trong miêu tả màu sắc. Hoa đóng góp một phần đáng kể với 7 yếu tố, ví dụ *merah mawar* (đỏ hoa hồng) và *kuning cempaka* (vàng hoa hoàng ngọc lan), phản ánh vẻ đẹp tự nhiên của hoa. Lá cây có 4 yếu tố màu sắc, như *hijau daun* (xanh lá cây) và *merah serah* (đỏ lá trà), cho thấy sự phong phú màu sắc trong lá cây.

Thân cây và củ cũng có sự đóng góp, với 6 và 2 yếu tố màu sắc, như *merah sepang* (đỏ cây tô mộc) và *kuning kunyit* (vàng củ nghệ). Những yếu tố này cho thấy ảnh hưởng sâu sắc của thực vật đến ngôn ngữ màu sắc. Các bộ phận khác như rễ, chồi non, hạt và nhựa đều có 1 yếu tố màu sắc, minh chứng cho sự đa dạng trong cách miêu tả màu sắc.

Ngoài ra, các yếu tố như *hijau rumput* (xanh cỏ) và *hijau lumut* (xanh rêu) cũng được liệt kê, chỉ ra rằng thực vật đóng vai trò quan trọng trong việc miêu tả màu sắc trong tiếng Indonesia. Việc sử dụng các yếu tố này không chỉ làm giàu ngôn ngữ mà còn phản ánh mối gắn bó với thiên nhiên trong văn hóa Indonesia.

Trong các nghi lễ tôn giáo ở Indonesia, đặc biệt là nghi lễ Hindu-Bali, thực vật

đóng vai trò không thể thiếu. Hoa, với màu sắc đặc trưng, là phần được ưa chuộng nhất trong các nghi lễ, tượng trưng cho sự sống và các vị thần. Màu sắc của hoa tượng trưng cho các vị thần: vàng cho Mahadewa, đen cho Wisnu, trắng cho Shiwa và đỏ cho Brahma. Ngoài hoa, các bộ phận khác của thực vật như lá, củ, thân, vỏ cây, quả và hạt cũng được sử dụng trong nghi lễ, chế tác thành canang – một loại vật phẩm cúng tế (Ristanto et al., 2020).

2.3. Chức năng của các loại thực vật trong từ chỉ màu sắc trong tiếng Indonesia

Các dân tộc khác nhau ở Indonesia từ lâu đã biết cách sử dụng thực vật trong nhiều hoạt động của đời sống. Điều này bao gồm việc sử dụng thực vật trong các nghi lễ tôn giáo, lễ cưới truyền thống, lễ cầu hôn, tang lễ, nghi lễ liên quan đến thai kỳ và sinh nở. Ngoài ra, thực vật còn được tận dụng làm thuốc, làm thực phẩm (nguyên liệu chính cho các món ăn hàng ngày và gia vị), làm chất liệu may mặc (vải vóc), làm vật liệu xây dựng (dùng trong nhà ở, đồ dùng gia đình, hoặc đồ trang trí). Thực vật cũng được sử dụng để chế biến các bài thuốc tắm, làm thủ công mỹ nghệ, mỹ phẩm, nước hoa, chất nhuộm, chất bảo quản, thuốc trừ sâu, và còn được dùng làm đồ chơi, phương tiện giao thông hoặc công cụ giao tiếp (Aziz, Raharjeng & Susilo, 2018).

Đặc biệt, trong tiếng Indonesia, các từ chỉ màu sắc của thực vật cũng phản ánh các chức năng sử dụng của chúng. Dựa vào dữ liệu từ Bảng 1 và Bảng 2, các loài thực vật này có thể được chia thành 4 nhóm chức năng: (1) làm thực phẩm; (2) làm cây cảnh, trang trí, bóng mát; (3) làm dược liệu, hóa phẩm; và (4) làm đồ dùng, dụng cụ. Trong đó, nhóm thực phẩm chiếm ưu thế, thể hiện vai trò quan trọng của thực vật trong chế độ dinh dưỡng hàng ngày. Các loại quả, củ và lá có màu sắc đặc trưng, như đỏ nho (*merah anggur*), đỏ lựu (*merah delima*), vàng đu đủ (*kuning pepaya*), hay vàng ngô (*kuning jagung*), không chỉ cung cấp dinh dưỡng mà còn làm phong phú thêm hương vị bữa ăn.

Ngoài ra, nhóm trang trí cũng rất phát triển, với các loài cây và hoa có màu sắc nổi bật, được sử dụng trong các khu vườn, sân thượng, hoặc trong các dịp lễ hội để tạo điểm nhấn cho không gian sống. Ví dụ, đỏ hoa bằng lăng nước (*merah bungur*), đỏ hoa hồng (*merah mawar*), hay xanh hoa bạch hoa đan (*biru ceraka*) giúp trang trí không gian thêm sinh động.

Một nhóm khác là các loài cây dùng làm dược liệu hoặc hóa phẩm, như cây trạch quạch (*merah saga*) và đỏ hoa đỗ quyên (*merah senduduk*), có tác dụng chữa bệnh, phản ánh mối liên hệ giữa thực vật và y học truyền thống. Thực vật cũng được dùng để tạo màu cho các sản phẩm thủ công, như cây nhàu (*merah mengkudu*), tạo màu sắc cho các vật liệu.

Cuối cùng, một số thực vật được sử dụng trong sản xuất dụng cụ. Ví dụ, vàng vôi cây tre (*kuning bambu*) và vàng rom (*kuning jerami*) được chế biến thành các công cụ và vật dụng trong đời sống hàng ngày.

Tóm lại, thực vật không chỉ có giá trị thực phẩm và thuốc mà còn đóng vai trò quan trọng trong các lĩnh vực trang trí, sản xuất dụng cụ, và tạo màu. Chức năng đa

dạng của thực vật cho thấy mối quan hệ mật thiết giữa con người và thiên nhiên trong đời sống hàng ngày.

Kết luận

Dựa trên kết quả nghiên cứu và phân tích hệ thống từ chỉ màu sắc trong tiếng Indonesia và các yếu tố thực vật cấu thành, có thể rút ra một số kết luận sau đây:

1. Hệ thống từ chỉ màu sắc trong tiếng Indonesia phân chia thành 02 loại, bao gồm từ chỉ màu sắc cơ bản và từ chỉ màu sắc phái sinh.

2. Từ chỉ màu sắc cơ bản gồm 06 màu, đó là: *putih* (màu trắng), *hitam* (màu đen), *merah* (màu đỏ), *kuning* (màu vàng), *hijau* (màu xanh lá cây), *biru* (màu xanh dương);

3. Từ chỉ màu sắc phái sinh là tập hợp các từ được hình thành bằng việc kết hợp giữa từ chỉ màu sắc cơ bản (hoặc không cơ bản) với các yếu tố khác, tạo ra các sắc thái phong phú và được thành lập bằng nhiều phương thức khác nhau, bao gồm: (1) yếu tố chỉ màu kết hợp với sắc độ; (2) yếu tố chỉ màu lấy âm toàn bộ và thêm phụ tố (3) yếu tố chỉ màu kết hợp với yếu tố chỉ màu; (4) yếu tố chỉ màu kết hợp với vật đại diện; và (5) vật đại diện biểu thị màu sắc.

4. Các yếu tố thực vật được phân loại theo màu sắc, bộ phận và vai trò trong đời sống, qua đó thể hiện sự phong phú, sáng tạo của ngôn ngữ trong việc phản ánh thiên nhiên và bản sắc văn hóa. Việc sử dụng thực vật không chỉ là cách mô tả màu sắc mà còn mang ý nghĩa biểu tượng, kết nối ngôn ngữ với tín ngưỡng và các hoạt động sinh hoạt của người Indonesia.

5. Nghiên cứu này góp phần làm sáng tỏ mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, đồng thời mở ra hướng nghiên cứu tiếp theo về vai trò của yếu tố động vật hoặc vật liệu nhân tạo trong việc tạo lập từ chỉ màu sắc trong tiếng Indonesia, hoặc so sánh đặc điểm này với các ngôn ngữ khác trong khu vực Đông Nam Á.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abdullah, W. (2017). *Kearifan lokal dalam bahasa dan budaya Jawa masyarakat nelayan di pesisir selatan Kebumen (Sebuah kajian etnolinguistik)*. Surakarta: UNS Press.
- Aziz, I. R., Raharjeng, A. R. P., & Susilo, S. (2018). Peran etnobotani sebagai upaya konservasi keanekaragaman hayati oleh berbagai suku di Indonesia. In *Prosiding Seminar Nasional Biologi* (Vol. 4, No. 1).
- Badan Pengembangan dan Pembinaan Bahasa. (n.d.). *Kamus Besar Bahasa Indonesia (KBBI) edisi VI*. truy cập từ <https://kbbi.kemdikbud.go.id>
- Berlin, Brent & Kay, Paul. (1969). *Basic Color Terms: Their Universality and Evolution*. Berkeley and Los Angeles: University of California Press.
- Fadhilah, N., Hodairiyah, H., & Dewi, E. W. (2022). Klasifikasi warna dalam bahasa Madura dialek Sumenep: Analisis Berlin dan Kay. *SEMIOTIKA: Jurnal Ilmu Sastra dan Linguistik*, 23(1), 32-45.
- Lê Phương Thảo. (2017). Một vài đặc điểm của các từ ngữ chỉ màu sắc trong tiếng Việt và tiếng Anh. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, 6(260), 34-38.
- Lê Thị Như Thủy. (2020). So sánh từ chỉ màu sắc trong tiếng Trung và tiếng Việt và việc vận dụng vào giảng dạy ngoại ngữ. *Bản tin Thông tin Khoa học & Công nghệ Quảng Bình*, 1, 53-58.
- Lê Thị Vy. (2008). Vài nét về cách tạo từ phái sinh chỉ màu sắc trong tiếng Việt và tiếng Anh. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, 10(156), 23-27.
- Nguyễn Khánh Hà. (2010). Từ ngữ phái sinh chỉ màu trong tiếng Việt. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, 9(179), 1-6.
- Pusat Pembinaan dan Pengembangan Bahasa. (1984). *Daftar Istilah Warna*. Departemen Pendidikan dan Kebudayaan, Jakarta
- Rahmaningsih, A. N. (2017). *Medan makna ranah warna dalam bahasa Indonesia* (Unpublished doctoral dissertation). Universitas Muhammadiyah Makasar.
- Ristanto, R. H., Suryanda, A., Rismayati, A. I., Rimadana, A., & Datau, R. (2020). Etnobotani: Tumbuhan ritual keagamaan Hindu-Bali. *JPBIO (Jurnal Pendidikan Biologi)*, 5(1), 96-105. <https://doi.org/10.31932/jpbio.v5i1.642>
- Sibarani, R. (2004). *Antropolinguistik*. Medan: Poda.
- Yunyu, X. U. (2015). *Warna dalam bahasa Mandarin dan bahasa Indonesia: Sebuah kajian linguistik antropologis* (Doctoral dissertation, Universitas Gadjah Mada).

Ngày nhận bài: 24/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 12/3/2025